

## PHƯƠNG THỨC CANH TÁC VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT LÚA NƯƠNG Ở A LƯỚI, THỪA THIÊN HUẾ

Trần Thị Thu Hiền<sup>1\*</sup>, Trần Hạnh Lợi<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Chương trình thạc sỹ Okayama-Huế, Đại Học Huế;

<sup>2</sup>Trường Đại Học Kinh tế, Đại Học Huế.

\*Tác giả liên hệ: tranthithuhien.8799@gmail.com

Nhận bài: 23/12/2022 Hoàn thành phản biện: 29/12/2022 Chấp nhận bài: 30/12/2022

### TÓM TẮT

Sử dụng số liệu thu thập được từ thảo luận nhóm và phỏng vấn nông hộ ở 4 xã Hồng Bắc, Hồng Thủy, Hương Nguyên và Quảng Nhâm thuộc huyện A Lưới, nghiên cứu này trình bày đặc điểm sinh trưởng và phương thức canh tác và hiệu quả kinh tế của các giống lúa nương của người dân ở huyện A Lưới bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích kinh tế nông hộ. Ra Du và Nép Than là 2 giống lúa nương được trồng phổ biến nhất và phần lớn được người dân trồng xen canh với các cây ngắn và dài ngày trên đất đồi, đất rừng và đất vườn của hộ, thời gian gieo trồng và thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 11. Tỷ lệ gây hại của sâu trên giống lúa nương là 5 -15% và tỉ lệ gây bệnh cây là 20-25%. Các hộ hoàn toàn không đầu tư cho hoạt động canh tác này ngoài lúa giống hộ tự để và công lao động gia đình tự làm. Bên cạnh đó, kết quả phân tích kinh tế nông hộ cho hoạt động trồng lúa nương cho thấy hộ trồng đạt năng suất bình quân 18,49 tấn/ha, thu về mức lợi nhuận kinh tế là 8,88 triệu đồng/ha tương đương 32,7 triệu đồng/hộ. Cần nâng cao nhận thức của người dân về kỹ thuật canh tác lúa nương, hiệu quả và tiềm năng thị trường cũng như hỗ trợ đầu vào sản xuất cho người dân và quy hoạch vùng trồng lúa nương.

**Từ khóa:** A Lưới, Canh tác, Đặc điểm sinh trưởng, Hiệu quả kinh tế, Lúa nương

## CULTIVATION PRACTICES AND ECONOMIC PERFORMANCE OF UPLAND RICE FARMING IN A LUOI DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Tran Thi Thu Hien<sup>1\*</sup>, Tran Hanh Loi<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Okayama - Hue International Master program, Hue University;

<sup>2</sup>Economic University, Hue University.

### ABSTRACT

Using data collected from group discussions and household surveys in 4 communes Hong Bac, Hong Thuy, Huong Nguyen and Quang Nham in A Luoi district, this study presented the growth characteristics, farming methods and economic performance of the upland rice varieties in A Luoi district applying summary statistics and economic analysis. Ra Du and Nep Than were the two commonly grown upland rice varieties and were mostly intercropped with short and long-term crops on hilly, forest and household garden lands, time of planting and harvesting from April to November. Pest destroyed 5-15% of pests on upland rice yield while yield losses caused by plant diseases is 20-25%. Households did not invest in this farming activity at all except for the seed they left on their own and family labor. In addition, the results of household economic analysis for upland rice cultivation showed that the average rice yield is 18.49 tons/ha, which brings in 8.88 million VND/ha in economic profit, equivalent to 32.7 million VND/household. Raising people's awareness about upland rice cultivation techniques, economic performance and market potential of this crop as well as supporting production inputs for farming households and planning the area for growing upland rice are the solutions that this study proposes.

**Key words:** A Luoi district, Cultivation, Economic efficiency, Growth characteristics, Upland rice

## 1. MỞ ĐẦU

Huyện A Lưới là huyện biên giới nghèo, với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 1.148,5 km<sup>2</sup>. Đất nông nghiệp có diện tích 108300,28 ha, chiếm 94,3% tổng diện tích tự nhiên, được sử dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022). Trong các hoạt động sinh kế dựa vào rừng, hoạt động kinh tế truyền thống của đồng bào các dân tộc A Lưới là canh tác nương rẫy với rừng tự nhiên chiếm khoảng 75% tổng diện tích tự nhiên. Mặc dù toàn bộ diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn xã đều thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng thực tiễn hàng ngày người dân địa phương (chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số) vẫn tiến hành các hoạt động dựa vào rừng cho kế sinh nhai.

Một trong những hoạt động sinh kế rất quan trọng đó là canh tác nương rẫy. Người dân ở đây tiến hành canh tác nương rẫy với mục đích chính là đảm bảo an ninh lương thực cho hộ gia đình và sản xuất tạo sản phẩm gạo nương rẫy (Hoàng Huy Tuấn, 2017). Toàn huyện trồng từ 630 - 650 ha lúa nương trên tổng số 2311 ha lúa của huyện (Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, 2021). Diện tích lúa nương chủ yếu tại xã Hồng Thủy và một số xã: Quảng Nhâm, Hồng Vân, Hồng Bắc... nên vẫn còn diện tích có thể phát triển thêm lúa nương/lúa cạn.

Gạo nương ở A Lưới hiện nay có thương hiệu, có tiềm năng phát triển và nhu cầu thị trường ngày càng cao. Do đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu và lựa chọn các giống lúa có chất lượng cao làm cơ sở để đưa nông sản địa phương “vươn mình” ra thị trường trong nước và quốc tế là rất cần thiết (Hữu Phúc, 2020). Bên cạnh đó, cũng cần xem xét đến tính hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất này để có cơ sở đưa ra các biện pháp hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên, hiện nay có rất ít các nghiên cứu về giống lúa nương ở Việt Nam cũng như ở A Lưới (Nguyễn Thị

Huyền, 2021; Nguyễn Công Thảo, 2017; Phan Văn Hùng và cs., 2019).

Xuất phát từ những nhu cầu cấp thiết nêu trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về các biện pháp canh tác và hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa nương ở A Lưới. Nghiên cứu nhằm mục tiêu thống kê các giống lúa, tìm hiểu phương thức canh và hiệu quả kinh tế của lúa nương, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế canh tác lúa nương cho người dân địa phương.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu tập trung làm rõ 2 vấn đề (1) Tìm hiểu hiện trạng phương thức canh tác lúa nương và điều tra các giống lúa chủ yếu mà các hộ dân đang canh tác; (2) Đánh giá được hiệu quả sản xuất lúa nương của các nông hộ tại A Lưới. Trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất các giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả canh tác lúa nương ở A Lưới.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Lúa nương được các nông hộ ở A Lưới trồng rải rác ở nhiều xã, trên địa hình từ đất đồi, đất vườn đến đất rừng. Dựa trên sự tham vấn của cán bộ nông nghiệp ở huyện A Lưới về khu vực phân bố và diện tích trồng, chúng tôi quyết định lựa chọn 4 xã Hồng Bắc, Hồng Thủy, Hương Nguyên và Quảng Nhâm. Đây là 4 xã có diện tích trồng lúa nương lớn ở huyện A Lưới và đa dạng về chủng loại giống lúa nương.

Thảo luận nhóm với sự tham gia của khoảng 10-15 người gồm đại diện các nông hộ sản xuất lúa nương tiêu biểu và cán bộ gia quản lý xã và thôn. Nội dung thảo luận nhóm tập trung vào các thông tin như các giống lúa nương đang được canh tác, khu vực, địa hình canh tác, đặc điểm sinh trưởng của các giống lúa nương đang canh tác, kỹ

thuật canh tác lúa nương và thị trường tiêu thụ.

Sau khi tiến hành thảo luận nhóm, chúng tôi tiến hành phỏng vấn nông hộ. Mỗi xã phỏng vấn 15 -16 hộ có canh tác lúa nương và các nông hộ được chọn ngẫu nhiên. Việc phỏng vấn các nông hộ được thực hiện trực tiếp dựa trên phiếu phỏng vấn được soạn sẵn về các thông tin có liên quan đến tình hình sản xuất lúa nương như thông tin chung của hộ canh tác lúa nương, địa hình và đặc điểm các giống lúa nương đang canh tác, kỹ thuật canh tác lúa nương, chi phí sản xuất lúa nương, năng suất và thu nhập từ canh tác lúa nương và tiềm năng phát triển canh tác lúa nương. Đồng thời, các thông tin thứ cấp về tình hình sản xuất lúa nương ở Huyện A Lưới cũng được thu thập từ phòng nông nghiệp huyện. Các thông tin số liệu thu thập được tổng hợp trên cơ sở bám sát mục tiêu nghiên cứu để chọn lọc những thông tin cần thiết. Thời gian tiến hành thu thập số liệu là từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2022.

### 2.2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Để phân tích hiệu quả sản xuất lúa nương ở huyện A Lưới, dựa vào phương pháp phân tích kinh tế nông hộ (Mai Văn Xuân và Bùi Dũng Thế, 2010; Mai Văn Xuân và cs, 2012), các chỉ tiêu như chi phí sản xuất, giá trị sản xuất và lợi ích kinh tế được xác định như sau:

#### *Chi phí sản xuất (TC)*

Chi phí sản xuất của hoạt động trồng lúa nương được tính bằng toàn bộ hao phí mà hộ phải bỏ ra để trồng cây lúa nương. Thông thường chi phí sản xuất bao gồm chi phí sản xuất chi trả trực tiếp bằng tiền ( $C_{bt}$ ) và chi phí sản xuất không chi trả trực tiếp bằng tiền ( $C_h$ ).  $TC = C_{bt} + C_h$

Trong đó, chi phí sản xuất chi trả trực tiếp bằng tiền ( $C_{bt}$ ) là những chi phí cho nguyên liệu đầu vào và lao động mà hộ phải mua ngoài; chi phí không chi trả trực tiếp bằng tiền ( $C_h$ ) là chi phí nguyên liệu đầu vào

sẵn có của gia đình và lao động gia đình.  $C_h$  được tính dựa vào thông tin về giá đầu vào đó trên thị trường tại thời điểm nghiên cứu.

#### *Giá trị sản xuất (GO)*

Giá trị sản xuất của hoạt động trồng lúa nương của các hộ điều tra được tính bằng sản lượng lúa nương đã sản xuất được nhân với giá thị trường của nó.

#### *Lợi nhuận kinh tế (NB)*

Lợi nhuận kinh tế của hoạt động trồng lúa nương là thu nhập hỗn hợp (MI) sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất không chi trả trực tiếp bằng tiền ( $C_h$ ) của hoạt động đó hoặc bằng giá trị sản xuất (GO) trừ đi tổng chi phí sản xuất (TC).  $NB = MI - C_h = GO - TC$

Tất cả các chỉ tiêu trên đều được tính bình quân trên 1 ha trồng lúa nương. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để tính toán theo trị số trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ phần trăm và tần suất. Các số liệu phỏng vấn nông hộ được nhập và xử lý bằng Microsoft Excel và STATA 14.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Đặc điểm hộ điều tra canh tác lúa nương

Bảng 1 cho thấy trong tổng số 61 hộ điều tra, 38% chủ hộ là nữ giới. Tuổi trung bình người tham gia điều tra là 57,9. Trình độ học vấn của hộ dân ở đây tương đối thấp, bình quân chưa hết tiểu học (4,98 năm học). Quy mô số nhân khẩu/hộ là 4,52 trong đó số người lao động/hộ là 2,28 người.

Về diện tích đất đai canh tác, trung bình hộ có 1,12 ha đất canh tác. Trong đó, đất rừng là 0,56 ha, đất đồi 0,31 ha và đất vườn, ruộng thấp là 0,33 ha. Tổng thu nhập của hộ gia đình/năm là 55,21 triệu đồng, và canh tác nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của các hộ nơi đây. Tỷ lệ hộ có thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi là gần tương đương nhau (35,88% và 31,75%), trong khi làm thuê và buôn bán chiếm 30% hộ và chỉ có 2,35% hộ có thu nhập chính từ lương.

**Bảng 1.** Thông tin cơ bản của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Giới tính chủ hộ (0=Nam, 1=Nữ)	0,38	0,49	0	1
Tuổi (năm)	57,90	14,56	16	83
Trình độ học vấn	4,98	3,55	0	12
Số nhân khẩu (người)	4,52	1,13	2	7
Số lao động (người)	2,28	1,02	0	5
Tổng diện tích đất NN (ha/hộ)	1,12	0,64	0,2	2
Diện tích đất rừng (ha/hộ)	0,56	0,87	0	6
Diện tích đất đồi (ha/hộ)	0,31	0,50	0	2
Diện tích đất vườn, ruộng thấp (ha/hộ)	0,33	0,46	0	2
Kinh nghiệm trồng lúa nương (năm)	14,25	6,66	5	30
Tổng thu nhập gia đình/năm (triệu đồng)	55,21	23,68	20	105
<b>Nguồn thu nhập chính (% hộ)</b>				
+ Trồng trọt	35,88			
+ Chăn nuôi	31,76			
+ Làm thuê, buôn bán	30,00			
+ Làm công ăn lương	2,35			

Bảng 2 cho thấy diện tích lúa nương trung bình của hộ là 0,25 (ha/hộ), giữa các xã giao động từ 0,17-0,29 (ha/hộ), trong đó thấp nhất là Hồng Thủy (0,17 ha) và cao nhất là Quảng Nhâm (0,29 ha). Về quyền sử dụng đất canh tác lúa nương cho thấy, quyền sở hữu đất lúa nương chiếm 52,46% và tự phát nương chiếm 47,54%. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hồng Mai (2020) ở A Lưới cũng cho thấy mặc dù diện

tích rừng lớn, nhưng việc giao đất lâm nghiệp cho các cá nhân và hộ gia đình rất ít, chỉ chiếm 5,53% tổng diện tích đất lâm nghiệp, số thửa được cấp sổ đỏ mới của các hộ rất thấp (chỉ có 5%), phần lớn đất là tự khai hoang để canh tác nương rẫy hay được thừa kế đất nương rẫy từ bố mẹ. Điều này cũng giải thích kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy quyền sở hữu đất lúa nương tự phát chiếm đến 47,54% (Bảng 2).

**Bảng 2.** Tình hình canh tác và cơ cấu các giống lúa nương của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Diện tích trồng lúa nương trung bình/hộ (ha)	0,25	0,13
+ Hồng Bắc	0,29	0,14
+ Hồng Thủy	0,17	0,06
+ Hương Nguyên	0,27	0,15
+ Quảng Nhâm	0,29	0,13
2. Kinh nghiệm trồng lúa nương (năm)	14,25	6,66
3. Đất canh tác lúa nương		
+ Sở hữu (%)	52,46	
+ Tự phát nương (%)	47,54	
4. Địa hình canh tác lúa nương		
+ Đất đồi (%)	91,8	
+ Đất vườn (%)	1,64	
+ Đất rừng (%)	6,56	
5. Cơ cấu các giống lúa nương được canh tác		
+ Ra Dư (%)	49,2	
+ Nếp Than (%)	37,7	
+ Lúa Mùa (%)	6,56	
+ Ri Riu (%)	6,56	

Đất canh tác lúa nương 91,8% là địa hình đất đồi, đất rừng chiếm 6,56% chỉ ở Hồng Bắc và Hồng Thủy và đất vườn chỉ chiếm 1,64% chỉ có ở Hương Nguyên (Bảng 3). Các nông hộ ở đây có kinh nghiệm lâu năm trong trồng lúa nương trung bình là 14,25 năm, trong đó thấp nhất là 5 năm và lâu nhất là 30 năm. Có bốn giống lúa nương được các hộ hiện đang sản xuất là Ra Dư (49,2%), Nếp Than (37,7%), Lúa mùa và Ri riu đều chiếm 6,56%. Với cơ cấu giống lúa nương là Ra Dư và Nếp Than chiếm ưu thế cũng cho thấy phù hợp với chủ

trương hiện nay của huyện A Lưới về phát triển gạo Ra Dư và Nếp Than mang tính thương mại hàng hoá và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp của huyện A Lưới (Báo cáo tổng kết và phương hướng phát triển kinh tế xã hội huyện A Lưới 2020, 2021) và chủ trương của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2019).

### 3.2. Đặc điểm sinh trưởng và kỹ thuật canh tác cây lúa nương

#### 3.2.1. Đặc điểm canh tác các giống lúa nương

**Bảng 3.** Một số đặc điểm canh tác các giống lúa nương

Xã	Giống lúa nương	Thôn	Địa hình trồng	Mô hình trồng	Loại cây trồng xen canh
Hồng Bắc	Nếp Than, Ri Riu	Tân Hối	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Ngô, dưa, cà, kiệu
	Lúa mùa, Ra Dư	Lê Ninh	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Ớt, dưa, cà, chuối
	Nếp Than, Ra Dư	Lê lộc 2	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Dưa, bí, kiệu, dưa
Hồng Thủy	Nếp than, Ra Dư	Trù Pi	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Dưa, bí, khoai
	Nếp than, Ra Dư	La Ngà	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Cà, dưa, bí
	Nếp than, Ra Dư	Kê 1	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Ngô, dưa, bí
	Nếp than, Ra Dư	Kê 2	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Bí, kiệu, dưa
	Nếp than, Ra Dư	Pa ay	Đất đồi, đất rừng	Xen canh	Ớt, đậu, dưa, cà
Hương Nguyên	Nếp Than	Giông	Đất đồi, đất vườn	Xen canh	Dưa, Bí, su su, mía
	Ra Dư, Nếp Than	Chi Đu-Nghĩa	Đất đồi, đất vườn	Xen canh	Dưa, bí, kiệu, ớt
	Ri Riu, Nếp Than, Ra dư	A Rí	Đất đồi, đất vườn	Xen canh	Ớt, cà, dưa, đậu
Quảng Nhâm	Ra Dư, Nếp Than	Âr Bà	Đất đồi	Xen canh	Dưa, bí, đậu, cà
	Ra Dư, Nếp Than	Kaleeng A Bung	Đất đồi	Xen canh	Dưa, bí, đậu
	Ra Dư, Nếp Than	Âr Kêu Nhâm	Đất đồi	Xen canh	Dưa, bí, kiệu, ớt
	Ra Dư, Nếp Than	Nhâm 2	Đất đồi	Xen canh	Cà, ớt, dưa, xả

Bảng 3 cho thấy ở Hồng Bắc có 4 giống lúa nương phân bố rải rác trên toàn xã, ở Hồng Thủy trồng 2 loại chủ yếu Nếp Than và Ra Dư nhưng diện tích lúa nương còn ít, ở Hương Nguyên trồng 3 giống lúa nương và Quảng Nhân cũng canh tác 2 giống lúa nương. Địa hình canh tác các giống lúa nương đều ở 3 địa hình là đất đồi, đất vườn và đất rừng và cùng phương pháp canh tác là xen canh và cây trồng xen canh cũng khá đa dạng với khoảng 14 cây trồng xen canh khác nhau. Kết quả này tương tự như các kết quả của Nguyễn Hồng Mai

(2020) cho rằng khu vực canh tác nương rẫy trước đây được người dân trồng rất nhiều loại cây và theo nghiên cứu của Hoàng Huy Tuấn (2017) chỉ ra rằng người dân tộc thiểu số ở khu vực Trung Trường Sơn duy trì một hệ thống canh tác nương rẫy đa dạng cây trồng và cho đến nay, người dân vẫn còn những mảnh rẫy nhỏ và xen canh đa dạng cây trồng với hơn 14 loại cây trồng khác nhau.

3.2.2. Đặc điểm sinh trưởng của một số giống lúa nương

**Bảng 4.** Một số đặc điểm sinh trưởng của các giống lúa nương

Xã	Loại giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Số vụ trồng trên năm	Tháng bắt đầu & kết thúc vụ
Hồng Bắc	Ra Dư	175-180	20	1	4-10
	Nếp Than	185-190	18	1	4-11
	Lúa mùa	170-175	23	1	4-10
	Ru Riu	180-190	20	1	4-11
Hồng Thủy	Nếp Than	185-190	20	1	4-11
	Ra Dư	180-185	25	1	4-10
Hương Nguyên	Nếp Than	180-185	18	1	4-11
	Ra Dư	175-180	20	1	4-10
	Ri Riu	180-190	18	1	4-11
Quảng Nhân	Nếp Than	180-185	20	1	4-11
	Ra Dư	170-175	25	1	4-10

Bảng 4 cho thấy 4 giống lúa nương phổ biến được canh tác có thời gian sinh trưởng khá dài từ 170-190 ngày và năng suất dao động 18-25 tạ/ha. Các giống lúa nương được gieo trồng 1 vụ/năm và thời gian gieo trồng từ tháng 4 đến tháng 11. Kết quả điều tra hộ và thảo luận nhóm của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Đoàn Nhân Ái và cs (2011) giống Nếp Than có thời gian sinh trưởng 169 ngày, nhưng giống Ra Dư có thời gian sinh trưởng dài hơn 180 ngày.

Bốn giống lúa nương được canh tác ở A Lưới, trong đó giống Ra Dư chiếm ưu thế nhất với tỉ lệ 49,2%, tiếp đến là giống Nếp Than 37,7% còn giống Lúa mùa và Ri riu chỉ chiếm 6,6%.

### 3.2.3. Sâu bệnh hại trong canh tác lúa nương thường gặp

**Bảng 5.** Tình hình sâu, chuột gây hại và biện pháp phòng trừ

Xã	Các loại sâu hại	Giai đoạn xuất hiện	Tỉ lệ cây bị (%)	Xử lý sâu và chuột	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
Hồng Bắc	Bọ xít dài	Đẻ nhánh, làm đòng đến trở chín	5,0	Bẫy, bắt bằng tay	Không
	Sâu đục thân	Đẻ nhánh đến làm đòng	5,0	Nhỏ bó	Không
Hồng Thủy	Chuột	Gieo đến chín sũa	10,0	Không	Không
	Bọ xít dài	Làm nhánh đến chín sũa	5,0	Không	Không
	Sâu đục thân	Đẻ nhánh đến làm đòng	5,0	Không	Không
Hương Nguyên	Chuột	Gieo đến trở chín	10,0	Bẫy, bắt bằng tay	Không
	Bọ xít dài	Làm nhánh đến chín sũa	10,0	Không	Không
	Sâu đục thân	Đẻ nhánh đến làm đòng	5,0	Không	Không
Quảng Nhâm	Chuột	Gieo đến chín	15,0	Không	Không
	Bọ xít	Làm nhánh đến chín sũa	10,0	Không	Không
	Sâu đục thân	Đẻ nhánh đến làm đòng	5,0	Không	Không

Bảng 5 cho thấy có 3 đối tượng gây hại cây lúa nương trong quá trình canh tác đó là chuột, bọ xít dài và sâu đục thân. Tỉ lệ bị hại khoảng 5-15%, trong đó chuột gây hại phổ biến 10-15%. 100% nông hộ không sử

dụng biện pháp phòng trừ và không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Ngoài ra, ở xã Hồng Bắc và Hương Nguyên người dân có sử dụng biện pháp thủ công như bẫy và bắt tay để phòng trừ chuột.

**Bảng 6.** Tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ

Xã	Các loại bệnh hại	Giai đoạn xuất hiện	Tỉ lệ bệnh (%)	Phương pháp xử lý bệnh	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
Hồng Bắc	Lem lép hạt	Trở đến chín sũa	25,0	Không	Không
	Đốm nâu	Đẻ nhánh đến chín	20,0	Không	Không
Hồng Thủy	Lem lép hạt	Trở bông đến chín	20,0	Không	Không
	Đốm nâu	Đẻ nhánh đến chín	25,0	Không	Không
Hương Nguyên	Lem lép hạt	Trở bông đến chín	25,0	Không	Không
Quảng Nhâm	Lem lép hạt	Trở bông trở chín	15,0	Không	Không
	Thối rễ	Đẻ nhánh đến chín	5,0	Không	Không
	Đốm nâu	Đẻ nhánh đến chín	20,0	Không	Không

Bảng 6 thể hiện tình hình bệnh hại và biện pháp người dân áp dụng để phòng trừ bệnh trên cây lúa nương. Có ba loại bệnh xuất hiện chủ yếu trong quá trình canh tác lúa nương, trong đó bệnh lem lép hạt và đốm nâu chiếm chủ yếu với tỉ lệ 20-25% và xuất hiện ở cả 4 xã. Riêng bệnh thối rễ chỉ xuất hiện ở xã Quảng Nhâm và tỉ lệ bệnh chỉ 5%. Người dân không áp dụng bất cứ biện

pháp phòng trừ nào cũng như không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để phòng và trị bệnh hại trên cây lúa nương. Người dân tin rằng lúa nương là lúa trời và là lúa dùng để cúng thần linh nên không được sử dụng phân bón hay các hoá chất lên lúa này.

**3.2.4. Kỹ thuật canh tác lúa nương và bảo quản lúa nương**

**Bảng 7.** Biện pháp kỹ thuật canh tác và bảo quản lúa nương sau thu hoạch

Xã	Cách bảo quản	Thời gian bảo quản (tháng)	Lượng giống gieo/ha (kg)	Xử lý hạt giống	Xử lý đất trước khi trồng	Bón phân cho lúa	Chống xói mòn	Làm đất	Dụng cụ làm đất và thu hoạch
Hồng Bắc	Gác bếp, thúng, sập	6	80-100	Không	Phát quang, đốt thực bì	Không	Không	Bằng tay	Liềm, Avinh
Hồng Thủy	Gác bếp, thúng, sập, gửi	6	80-100	Không	Phát quang, đốt thực bì	Không	Không	Bằng tay	Liềm, Avinh
Hương Nguyên	Gác bếp, sập	6	80-100	Không	Phát quang, đốt thực bì	Không	Không	Bằng tay	Avinh, liềm, cuốc
Quảng Nhâm	Gác bếp, thúng, sập	6	80-100	Không	Phát quang, đốt thực bì	Không	Không	Bằng tay	Liềm, cuốc

Bảng 7 cho thấy các biện pháp kỹ thuật người dân áp dụng sản xuất lúa nương khá đơn giản và mang tính thủ công sử dụng công cụ như liềm, Avinh (dụng cụ cuốc nhỏ nhưng bàn cuốc nhọn, có thể cầm một để làm đất nương), cuốc. Lượng giống áp dụng cả 4 xã đều dao động từ 4-5 kg/sào, không xử lý hạt giống, không sử dụng phân hữu cơ cũng như vô cơ. Người dân chỉ dựa vào phát quang và đốt thực bì cũng là nguồn hữu cơ cung cấp cho cây lúa nương sinh trưởng và phát triển. Sau khi thu hoạch người dân bảo quản ở các dụng cụ thô sơ như thúng, sập và gác trên bếp và thời gian bảo quản thường là 6 tháng.

**3.3. Kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa nương**

Kết quả sản xuất lúa nương của các hộ điều tra trong vụ trồng năm 2021 được thể hiện ở Bảng 8. Với diện tích trồng trung bình là 0,25 ha/hộ, lượng giống gieo trung bình 98,05 kg/ha và 91,66 ngày công lao động, các hộ trồng lúa nương đã thu về 1,85 tấn lúa nương/ha. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam về giống lúa Ra Dư ở A Lưới (Phan Văn Hùng & cs., 2019).

So với năng suất lúa bình quân ở A Lưới (3,88 tấn/ha) (Cục thống kê Thừa Thiên Huế, 2021), thì lúa nương A Lưới có



mức năng suất thấp hơn hẳn. Kết quả này là do địa hình canh tác không thuận lợi và người dân cũng không đầu tư cho hoạt động canh tác này. Tuy nhiên, so với một số nghiên cứu về các giống lúa nương của Nguyễn Thị Huyền (2021) ở Sơn La (0,7 – 0,9 tấn/ha) và Nguyễn Công Thảo (2017) ở vùng Đông Bắc (1 tấn/ha) thì năng suất lúa nương ở A Lưới lại cao hơn.

Lúa giống lấy từ lúa thu hoạch của vụ trước, do đó không tránh khỏi tình trạng suy giảm chất lượng giống. Trước khi gieo, giống cũng không được ngâm ủ hay áp dụng phương pháp nào để kích thích tỷ lệ nảy mầm. Trong quá trình sinh trưởng, cây lúa

không được bón phân hay thuốc cũng như áp biện pháp canh tác nào để tăng năng suất. Xói mòn một trong những tác nhân chính làm giảm độ màu mỡ của đất ở các vùng đất dốc như A Lưới nhưng người dân nơi đây không áp dụng phương pháp để chống xói mòn cho đất canh tác lúa nương.

Hộ cũng dành khá ít công cho hoạt động canh tác này. Đầu vụ, hộ chỉ phát và đốt thực bì, làm đất và gieo hạt lúa xuống rồi chờ đến ngày thu hoạch lúa. Việc thu hoạch lúa cũng hoàn toàn thủ công. Diện tích lúa nhỏ, địa hình đồi dốc không cho phép các hộ áp dụng công cụ cơ giới trong thu hoạch.

**Bảng 8.** Đầu vào và kết quả sản xuất lúa nương

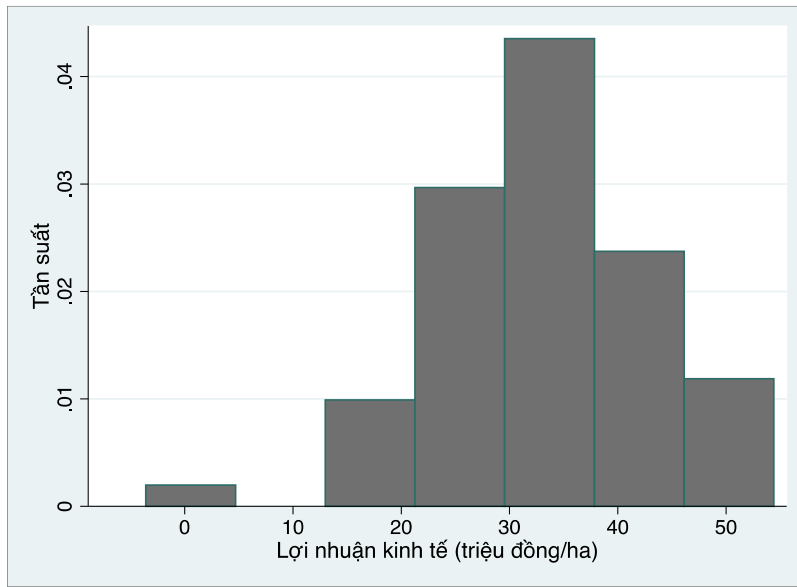
Chỉ tiêu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Tổng diện tích lúa nương (ha)	0,25	0,13	0,05	0,7
Lượng giống (kg/ha)	98,05	5,99	80,00	110,0
Công lao động (công/ha)	91,66	50,92	24,00	236,4
Năng suất (kg/ha)	1849,69	351,94	1090,91	2400,0

Về kinh tế, toàn bộ đầu vào sản xuất lúa nương đều là sẵn có của các hộ. Lúa giống do hộ tự để lại từ vụ này sang vụ khác. Theo kết quả điều tra và thảo luận nhóm, công lao động hoàn toàn là công gia đình và công đối với họ hàng, hàng xóm. Ở đây, người dân thường hay thực hiện việc đổi công giữa các hộ. Do đó, hộ cũng không tốn chi phí bằng tiền cho công lao động. Tính theo giá thị trường của 2 loại đầu vào này thì tổng chi phí sản xuất là 2,8 triệu/hộ

tương ứng với 23,5 triệu/ha. Lúa sản xuất ra được các hộ dùng để ăn, biếu tặng, chứ ít khi bán. Giá trị sản xuất lúa nương đạt 11,7 triệu đồng/hộ tương đương 46,2 triệu đồng/ha. Như vậy, lợi nhuận kinh tế của hoạt động trồng lúa nương đạt bình quân 8,9 triệu đồng/hộ hay 32,7 triệu đồng/ha. Hình 1 cho thấy chỉ có 1 hộ điều tra thất thu trong vụ 2021 nên có lợi nhuận về kinh tế âm, còn lại các hộ đạt được mức lợi nhuận từ 13,1 đến 54,4 triệu đồng/ha.

**Bảng 9.** Chi phí và kết quả sản xuất quy đổi thành tiền (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
<i>Tính bình quân trên hộ</i>				
Lợi nhuận kinh tế (NB <sub>hộ</sub> )	8,881	6,196	-0,197	38,1
Giá trị sản xuất (GO <sub>hộ</sub> )	11,7	6,558	1,5	42,0
Chi phí giống	0,631	0,325	0,137	1,75
Chi phí lao động	2,173	0,39	1,44	3,0
<i>Tính bình quân trên 1 ha lúa nương</i>				
Lợi nhuận kinh tế (NB <sub>hộ</sub> )	32,7	9,614	-3,59	54,4
Giá trị sản xuất (GO <sub>hộ</sub> )	46,2	8,798	27,3	60,0
Chi phí giống	2,491	0,064	2,0	2,5
Chi phí lao động	11,0	6,11	2,88	28,4



**Hình 1.** Biểu đồ tần suất về lợi nhuận kinh tế của lúa nương ở A Lưới

So với các nghiên cứu của Lê Cảnh Dũng và cs. (2019) ở Đồng bằng sông Cửu Long (17,5 triệu đồng/ha vụ hè thu và 28,5 triệu đồng/ha vụ đông xuân) và nghiên cứu của Nguyễn Văn Thành và cs. (2020) ở Thừa Thiên Huế (13,1 triệu đồng/ha), thì mức lợi nhuận kinh tế các hộ trồng lúa nương ở A Lưới là cao hơn. Mức giá bán lúa nương cao, giao động từ 40 - 50 ngàn đồng/kg tùy theo giống lúa trong khi chi phí không nhiều đã giúp các hộ đạt được mức lợi nhuận kinh tế tốt. Tuy nhiên, do đa phần các hộ trồng để dùng trong gia đình cho lễ lạc và làm quà, thêm vào đó quy mô diện tích trồng nhỏ nên người dân chưa nhận thức được hiệu quả kinh tế của hoạt động canh tác này. Chỉ 1,6% hộ đánh giá cây trồng này cho hiệu quả kinh tế cao. Trong khi, 93,4% hộ không có ý định duy trì diện tích trồng lúa nương và muốn chuyển đổi sang cây trồng khác. Trong đó, 63,9% hộ có ý định chuyển sang trồng keo vì cây trồng này cho hiệu quả kinh tế cao hơn trong khi 34,4% hộ có ý định chuyển sang trồng các cây hàng năm khác như lúa nước, ngô, sắn, chuối. Theo ý kiến của nông hộ, một số khó khăn chính cản trở hộ phát triển hoạt động sản xuất lúa nương là năng suất lúa thấp

(98,4%) và việc thu hoạch lúa nương khá khó khăn (29,5%).

Với thực tế hoạt động canh tác lúa nương ở huyện A Lưới, chính quyền địa phương nên có các giải pháp tuyên truyền, tập huấn cho người dân những kiến thức, kỹ năng canh tác lúa nương giúp nâng cao năng suất. Đồng thời, cung cấp thông tin về hiệu quả kinh tế của hoạt động canh tác này cũng như tiềm năng thị trường đối với giống lúa nương. Cần có các chính sách hỗ trợ ban đầu đầu vào để người dân đầu tư hơn cho hoạt động canh tác này. Bên cạnh đó, quy hoạch các vùng lúa nương, giúp giảm hiện tượng diện tích trồng manh mún, gây khó khăn trong canh tác và thu hoạch lúa cũng như giảm hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất này.

#### 4. KẾT LUẬN

Diện tích đất đai canh tác, trung bình hộ 1,12 ha, tổng thu nhập bình quân của hộ gia đình/năm là 55,21 triệu đồng và canh tác nông nghiệp và chăn nuôi là nguồn thu nhập chính của các hộ. Diện tích lúa nương trung bình của hộ là 0,25 ha, trong đó quyền sở hữu đất lúa nương chiếm 52,46% và tự phát nương chiếm 47,54%. Đất canh tác lúa nương 91,8% là địa hình đất đồi, đất rừng

6,56% và đất vườn 1,64%. Các hộ có kinh nghiệm trồng lúa nương trung bình là 14,25 năm.

Bốn giống lúa nương được các hộ hiện đang sản xuất là Ra Dur (49,2%), Nếp Than (37,7%), Lúa Mùa và Ri Riu đều chiếm 6,56%. Phương pháp canh tác là xen canh với 14 loại cây trồng. Bốn giống lúa nương được canh tác có thời gian sinh trưởng 170-190 ngày và năng suất đạt 18-25 tạ/ha và thời gian gieo trồng từ tháng 4 đến tháng 11. Tỷ lệ sâu hại 5-15%, chuột gây hại 10-15%, bệnh lem lép hạt và đốm nâu với tỷ lệ 20-25%. Các biện pháp kỹ thuật người dân áp dụng khá đơn giản, mang tính thủ công do không sử dụng biện pháp phòng trừ cũng như không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Lượng giống gieo 4-5kg/sào, không xử lý hạt giống, không bón phân hữu cơ cũng như vô cơ. Người dân chỉ phát quang và đốt thực bì và gieo trồng. Sau khi thu hoạch người dân bảo quản ở các dụng cụ thô sơ và gác trên bếp, thời gian bảo quản là 6 tháng.

Về hiệu quả kinh tế, toàn bộ đầu vào sản xuất lúa nương đều là các đầu vào sẵn có của các hộ, công lao động hoàn toàn là công gia đình với tổng chi phí sản xuất là 2,8 triệu/hộ tương ứng với 23,5 triệu/ha. Giá trị sản xuất lúa nương đạt 11,7 triệu đồng/hộ tương đương 46,2 triệu đồng/ha. Như vậy, lợi nhuận kinh tế của hoạt động trồng lúa nương đạt bình quân 8,9 triệu đồng/hộ hay 32,7 triệu đồng/ha.

Với thực tế hiện trạng phương thức canh tác lúa nương tại huyện A Lưới, chúng tôi đề xuất chính quyền địa phương nên có các giải pháp như sau (1) Tuyên truyền, tập huấn cho người dân những kiến thức, kỹ năng canh tác thâm canh lúa nương giúp nâng cao năng suất; (2) Cung cấp thông tin về hiệu quả kinh tế của hoạt động canh tác này cũng như tiềm năng thị trường đối với các giống lúa nương; (3) Cần có các chính sách hỗ trợ ban đầu đầu vào để người dân

đầu tư hơn cho hoạt động canh tác lúa nương và (4) Quy hoạch các vùng lúa nương nhằm để áp dụng kỹ thuật thâm canh và cơ giới hóa trong canh tác và thu hoạch lúa làm tăng hiệu quả kinh tế của sản xuất lúa nương.

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi các khoản tài trợ (#169430, #194004) từ Chương trình Nghiên cứu của Thụy Sĩ về các vấn đề toàn cầu cho phát triển (Chương trình R4D), đồng tài trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNF) và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy sĩ (SDC).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đoàn Nhân Ái, Trần Thị Thuý Vân, Nguyễn Thành Luân. (2011). Kết quả nghiên cứu giống lúa đặc sản cho tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 9(30), 85-88.
- Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Thoa và Nguyễn Văn Sánh. (2019). Phân tích hiệu quả kinh tế của nông hộ trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(5), 73-81
- Phan Văn Hùng, Trịnh Thị Sen, Trương Quang Hoàng, và Lê Ngọc Toàn. (2019). Quy trình kỹ thuật trồng lúa Ra Dur theo hướng sản xuất hữu cơ. *Trung tâm Phát triển nông thôn Miền Trung Việt Nam: Huế, Việt Nam*.
- Nguyễn Thị Huyền. (2021). Biến đổi sinh kế của người nông ở xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La. *Tạp chí khoa học Khoa học xã hội, Đại học Tây Bắc*, 25, 25-30.
- Nguyễn Thị Hồng Mai và Nguyễn Văn Minh. (2019). Tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến quản lý rừng cộng đồng tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 12, 107-1.
- Nguyễn Thị Hồng Mai, Trần Nam Thắng, Lê Thị Thu Hà. (2020). Nghiên cứu sự thay đổi trong sử dụng đất lâm nghiệp của người dân tộc thiểu số xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp*, 4(3), 2048-2057.
- Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuấn, Cao Thị Thuyết, Nguyễn Thiện Tâm, Nguyễn Xuân Cảnh, Lê Văn Nam, Lê Việt Linh. (2020). Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng ở tỉnh Thừa Thiên Huế:

- Trường hợp nghiên cứu ở xã phú lương. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(8), 553-561
- Nguyễn Công Thảo. (2017). *Một số vấn đề sinh thái học nhân văn vùng Đông Bắc. Kỳ yếu hội thảo khoa học: Sinh thái nhân văn và phát triển bền vững một số vấn đề từ lý luận đến thực tiễn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp: Hà Nội, 38.
- Hoàng Huy Tuấn. (2017). *Thực trạng và giải pháp quản lý đất canh tác nương rẫy bền vững ở vùng cao: nghiên cứu trường hợp ở xã Hương Lâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế*. Trong Kỳ yếu Hội thảo khoa học “Sinh thái nhân văn và phát triển bền vững: Một số vấn đề từ lý luận đến thực tiễn”, trang 89-100. Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Báo Thừa Thiên Huế. (5/9/2020). Đề lúa Ra dư “Vườn mình” của Hữu Phúc. Khai thác từ <https://baothuathienhue.vn/de-lua-ra-du-vuon-minh-a90723.html>
- Ủy ban nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. (2020). *Báo cáo tổng kết và phương hướng phát triển kinh tế xã hội huyện A Lưới 2020*.
- Ủy ban nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. (2021). *Báo cáo tổng kết và phương hướng phát triển kinh tế xã hội huyện A Lưới 2021*.
- Tổng cục thống kê Thừa Thiên Huế. (2022). *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2021*. Nhà xuất bản Thuận Hoá: Huế, Việt Nam.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. (2019). *Thừa Thiên Huế: Thực hiện đồng bộ các chính sách và giải pháp giảm nghèo bền vững*. Khai thác từ <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Chinh-sach-moi/tid/Thua-Thien-Hue-Thuc-hien-dong-bo-cac-chinh-sach-va-giai-phap-giam-ngheo-ben-vung/newsid/4D88ED41-B31F-490C-B8C3-AA25007728BB/cid/2BEA0540-FCA4-4F81-99F2-6E8848DC5F2F>
- Mai Văn Xuân và Bùi Dũng Thề. (2010). *Phân Tích Kinh Tế và Lập Kế Hoạch Sản Xuất Kinh Doanh Cho Nông Hộ*. Nhà xuất bản Đại học Huế.
- Mai Văn Xuân, Bùi Dũng Thề và Bùi Đức Tính. (2012). *Phân Tích Kinh Tế Nông Hộ*. Nhà xuất bản Đại học Huế.